

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 14/3/2018.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Mậu.
2. Bà Đinh Thị Nguyệt.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tân - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2018, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 257/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2017, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXX-ST, ngày 23 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn 7, xã NĐ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đình T, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn 2, xã NĐ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; Có mặt.

3. *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1961; Vắng mặt (Ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Lê Thị T1).

- Bà Lê Thị T1, sinh năm 1968; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn 7, xã NĐ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tr yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Tr với anh T kết hôn năm 2011 tại UBND xã ND. Trong quá trình chung sống, giữa chị Tr với anh T nảy sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, vợ chồng đã ly thân được một thời gian. Chị Tr không còn T cảm gì với anh T, không muốn về chung sống lại nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị Tr với anh T có người con chung tên Nguyễn Đình To, sinh năm 2013. Hiện nay cháu To đang ở với chị Tr. Khi ly hôn, chị Tr yêu cầu được nuôi người con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi cháu To thành niên.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, chị Tr với anh T có tạo dựng được một số tài sản chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Tr có yêu cầu phân chia tài sản chung nhưng sau đó đã xin rút phần yêu cầu phân chia đối với tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Tr với anh T có nợ ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị T1 là cha mẹ chị Tr số tiền 124.000.000 đồng. Chị Tr đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng anh T trả tiền đã vay cho bà T1, ông H.

Bị đơn anh Nguyễn Đình T trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T công nhận những vấn đề chị Tr trình bày về quan hệ hôn nhân là đúng. Hiện nay anh T cũng không còn T cảm gì với chị Tr, vợ chồng đã sống ly thân nên anh T đồng ý ly hôn với chị Tr chứ không muốn tiếp tục chung sống.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh T với chị Tr có người con chung tên là Nguyễn Đình To, sinh năm 2013, hiện nay cháu đang ở với mẹ. Khi ly hôn, anh T đồng ý giao cháu To cho chị Tr tiếp tục nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị Tr.

Về tài sản chung: Anh T công nhận trong thời gian chung sống, anh T với chị Tr có một số tài sản chung nhưng khi ly thân thì hai bên đã tự phân chia. Hiện nay chị Tr không yêu cầu phân chia tài sản chung nữa thì anh T không có ý kiến gì, cũng không có yêu cầu phân chia tài sản chung gì khác đối với chị Tr.

Về nợ chung: Hiện nay anh T công nhận chỉ còn thiếu vợ chồng bà T1, ông H số tiền 61.000.000 đồng là nợ chung của anh T với chị Tr. Anh T công nhận trong thời gian chung sống, anh T với chị Tr có vay tiền của bà T1, ông H vài lần; cụ thể có vay 41.000.000 đồng để mua bò và 20.000.000 đồng để mua đất ruộng, thời điểm vay tiền cụ thể thì không nhớ. Khi vay tiền hai bên không viết giấy tờ gì. Anh T đồng ý cùng chị Tr có nghĩa vụ trả số tiền 61.000.000 đồng còn thiếu cho vợ chồng bà T1, ông H; trong đó phần nghĩa vụ của anh T sẽ trả $\frac{1}{2}$ số tiền còn thiếu là 30.500.000 đồng.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 yêu cầu:

Bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Nguyễn Thị Tr và Nguyễn Đình T phải liên

đới trả cho vợ chồng bà T1, ông H số tiền 124.000.000 đồng đã vay. Nguồn gốc số nợ là vào năm 2012; vợ chồng chị Tr, anh T vay số tiền 70.000.000 đồng để mua đất làm nhà; cũng vào năm 2012 vợ chồng bà T1 cho vay thêm 45.000.000 đồng để xây nhà, 41.000.000 đồng để mua bò về nuôi và 20.000.000 đồng để mua ruộng làm, tổng cộng 176.000.000 đồng. Đến năm 2013, vợ chồng chị Tr, anh T trả được 16.000.000 đồng, năm 2016 trả thêm 36.000.000 đồng, số tiền nợ còn lại 124.000.000 đồng đến nay chưa trả. Các lần vay tiền và trả tiền đều không có lập giấy tờ, vì là người thân trong gia đình. Nay vợ chồng chị Tr, anh T đang ly hôn, do đó vợ chồng bà T1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị Tr, anh T phải liên đới trả số tiền 124.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Đề nghị giải quyết cho chị Tr được ly hôn với anh T.

+ Đề nghị giao cháu Nguyễn Đình To, sinh năm 2013 cho chị Tr trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên. Buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con cho chị Tr số tiền 1.000.000 đồng/người con/tháng cho đến khi người con chung thành niên. Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con, chị Tr không được ngăn cản.

+ Đề nghị đình chỉ giải quyết phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Tr.

+ Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Văn H. Buộc chị Tr và anh T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà T1, ông H số tiền 61.000.000 đồng, chia phần mỗi người phải trả cho vợ chồng bà T1, ông H 30.500.000 đồng.

+ Về án phí: Đề nghị buộc chị Tr phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm; anh T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho phần yêu cầu cấp dưỡng; anh T và chị Tr còn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả tiền cho vợ chồng bà T1. Vợ chồng bà T1, ông H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm cho phần yêu cầu không được chấp nhận. Hoàn lại cho chị Tr tiền tạm ứng án phí đã nộp cho phần yêu cầu chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe tranh luận và nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Người có quyền, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn H vắng mặt tại phiên Tòa nhưng đã ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Lê Thị T1. Do đó, căn cứ điểm d khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Tr và anh Nguyễn Đình T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã NĐ vào năm 2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị Tr và anh T chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm và cách sống, không tin tưởng nhau, từ đó thiếu sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ trong cuộc sống. Hiện tại chị Tr và anh T không còn sống chung với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Trong quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án đã tiến hành H giải đoàn tụ nhưng không thành, chị Tr vẫn cương quyết ly hôn với anh T và anh T cũng đồng ý ly hôn với chị Tr chứ không mong muốn quay về tiếp tục chung sống. Tại phiên tòa hôm nay, chị Tr và anh T đều công nhận cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không hạnh phúc. Điều này chứng tỏ T trạng hôn nhân giữa chị Tr với anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Sự thuận tình ly hôn giữa chị Tr với anh T là tự nguyện, có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần ghi nhận là phù hợp với Điều 246 BLTTDS.

[3] *Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:* Trong thời gian chung sống, chị Tr và anh T có 01 người con chung tên là Nguyễn Đình To, sinh năm 2013. Tại phiên tòa hôm nay, chị Tr yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi con chung thành niên. Anh T đồng ý giao con chung cho chị Tr nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu của chị Tr. Do đó, cần giao cho chị Tr tiếp tục được quyền nuôi dưỡng người con chung và buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Tr số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu To thành niên là phù hợp với quy định tại các Điều 82, 83, 110, 116 và 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về tài sản chung:* Trong quá trình thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án, chị Tr có yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn. Tuy nhiên, sau đó chị Tr đã làm đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung, nên cần đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của chị Tr là phù hợp với quy định tại Điều 244 BLTTDS. Riêng anh T không có yêu cầu gì về tài sản chung nên HĐXX không xem xét đến.

[5] *Về yêu cầu độc lập của người có quyền, nghĩa vụ liên quan - bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Văn H:*

Tại phiên Tòa, bà Lê Thị T1 vẫn yêu cầu vợ chồng chị Tr, anh T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà T1 số tiền đã vay là 124.000.000 đồng, không yêu cầu tính

lãi. Bà T1 căn cứ vào đơn xin ly hôn phô tô (bút lục số 18), có chữ ký của anh T để làm chứng cứ cho yêu cầu trả nợ. Chị Tr thì công nhận số tiền còn thiếu như yêu cầu của bà T1 nhưng anh T chỉ xác định còn thiếu vợ chồng bà T1 số tiền 61.000.000 đồng chứ không phải là 124.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy bà T1 và vợ chồng chị Tr, anh T đều công nhận bắt đầu từ khoảng năm 2012, vợ chồng chị Tr, anh T có vay tiền của vợ chồng bà T1 nhiều lần; tuy nhiên các lần vay đều không viết giấy tờ hay lập hợp đồng gì với nhau. Trong quá trình thu thập chứng cứ, bà T1 có cung cấp đơn xin ly hôn do chị Tr viết, có nội dung xin ly hôn, giải quyết về con chung về kê khai một số nợ, có chữ ký của anh T. Tuy nhiên, anh T xác định nội dung đơn là do chị Tr viết, số nợ cũng do tự ý chị Tr kê khai chứ không phải do anh T; chữ ký trong đơn ly hôn là của anh T nhưng anh T ký là để thống nhất việc ly hôn với chị Tr chứ anh T không xác nhận số nợ chị Tr đã khai, số tiền nợ chị Tr ghi trong đơn là 176.000.000 đồng chứ không phải là số tiền 124.000.000 đồng. Như vậy, tài liệu là đơn ly hôn do bà T1 cung cấp không đủ căn cứ để chứng minh số tiền vợ chồng anh T, chị Tr còn thiếu vợ chồng bà T1 là 124.000.000 đồng. Tại phiên Tòa hôm nay, bà T1 cũng như chị Tr không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh số tiền vợ chồng chị Tr, anh T đã vay và còn nợ lại vợ chồng bà T1 là 124.000.000 đồng. Yêu cầu vợ chồng chị Tr, anh T phải liên đới trả số tiền còn thiếu 124.000.000 đồng của vợ chồng bà T1, ông H là không có căn cứ để chấp nhận mà HĐXX chỉ chấp nhận số tiền vợ chồng chị Tr, anh T còn thiếu vợ chồng bà T1 là 61.000.000 đồng theo như sự công nhận của anh T. Do đó, cần buộc vợ chồng chị Tr, anh T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà T1, ông H số tiền 61.000.000 đồng là phù hợp với Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 25 Luật HNGĐ năm 2000.

[6] Về án phí:

- Cần buộc chị Tr phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Trả lại cho chị Tr số tiền tạm ứng án phí dân sự (chia tài sản chung) đã nộp.
- Cần buộc anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.
- Cần buộc vợ chồng anh T, chị Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ chung cho vợ chồng bà T1, ông H.
- Cần buộc vợ chồng bà T1, ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cho phần yêu cầu trả tiền nợ chung không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 203; điểm d khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 228; các Điều 244 và 246 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 55, 82, 83, 110, 116 và 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều 25 Luật HNGĐ năm 2000.
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Tr với anh Nguyễn Đình T.

- *Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*: Giao cho chị Tr được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục người con chung tên là Nguyễn Đình To, sinh năm 2013 cho đến khi thành niên. Anh Nguyễn Đình T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Tr số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Nguyễn Đình To thành niên. Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con, chị Tr không được ngăn cản.

- *Về tài sản chung*: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Tr.

- *Về nợ chung*: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Văn H.

Buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Đình T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà T1, ông H số tiền 61.000.000 đồng; chia phần chị Tr, anh T mỗi người phải trả cho vợ chồng bà T1, ông H số tiền 30.500.000 đồng (ba mươi triệu, năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất như sau: Trường hợp các bên có thỏa thuận thì mức lãi suất không được vượt quá 20%/năm; Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì mức lãi suất là 10%/năm; Theo quy định khác của pháp luật (nếu có).

- *Về án phí*:

+ Chị Nguyễn Thị Tr phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số N. 0012162, ngày 06/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Chị Tr đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

+ Trả lại cho chị Nguyễn Thị Tr 1.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N.0012163, ngày 06/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

+ Anh Nguyễn Đình T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (phần nghĩa vụ cấp dưỡng).

+ Chị Nguyễn Thị Tr và anh Nguyễn Đình T mỗi người phải nộp 1.525.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Văn H mỗi người phải nộp 3.150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.100.000 đồng mà bà T1, ông H đã nộp theo biên lai thu số 0012222, ngày 26/10/2017. Vợ chồng bà T1, ông H mỗi người còn phải nộp 1.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 14/3/2018. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai (đã giải thích quyền kháng cáo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- CC THADS huyện Tánh Linh;
- UBND xã NĐ;
- Lưu văn phòng, án văn, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Hạ Hải Hồ